

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	21 - 80

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán gần nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2020

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Bà Vũ Nam Hương, chức danh Giám đốc Tài chính.

Ông Đỗ Ngọc Quỳnh được ủy quyền ký báo cáo này theo Quyết định số 32-2/2020/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 1 năm 2020 của Hội đồng Quản trị về việc phân quyền, ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61607706/22624598-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>21.351.443.737.628</b>	<b>13.218.965.736.101</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>21.339.569.646.333</b>	<b>13.204.833.971.010</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.153.684.350.307	973.526.887.674
111.1	1.1. Tiền		777.722.782.706	887.704.080.066
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		375.961.567.601	85.822.807.608
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.912.422.120.202	1.053.698.209.421
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	4.030.000.000.000	3.266.200.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	9.302.327.439.394	4.705.953.781.456
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	4.687.437.634.849	2.963.437.667.357
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(94.967.150.948)	(71.941.573.394)
117	7. Các khoản phải thu		179.090.737.159	272.110.342.039
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	-	103.132.259.392
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	179.090.737.159	168.978.082.647
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		179.090.737.159	168.978.082.647
118	8. Trả trước cho người bán	9	24.506.821.098	28.682.411.877
122	9. Các khoản phải thu khác	9	150.090.190.701	18.188.741.009
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.022.496.429)	(5.022.496.429)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>11.874.091.295</b>	<b>14.131.765.091</b>
131	1. Tạm ứng		3.786.893.946	2.026.345.183
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.924.487.498	1.287.241.282
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.486.935.816	3.356.646.001
135	4. Thuế GTGT được khấu trừ		36.499.035	30.971.290
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	114.236.335
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		2.639.275.000	7.316.325.000



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.171.119.501.068</b>	<b>1.757.118.576.000</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>971.351.011.200</b>	<b>1.542.991.011.200</b>
212	1. Các khoản đầu tư	11	971.351.011.200	1.542.991.011.200
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		958.000.000.000	1.530.000.000.000
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác		13.351.011.200	12.991.011.200
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>45.330.739.378</b>	<b>44.263.758.743</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	31.770.695.246	34.270.071.770
222	1.1. Nguyên giá		117.940.332.858	113.460.955.260
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(86.169.637.612)	(79.190.883.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.560.044.132	9.993.686.973
228	2.1. Nguyên giá		98.380.640.057	89.554.133.745
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(84.820.595.925)	(79.560.446.772)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>14</b>	<b>3.938.438.178</b>	<b>7.272.564.445</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>150.499.312.312</b>	<b>162.591.241.612</b>
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	20.921.079.491	13.326.573.913
253	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	18.494.128.402
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	96.248.052.171	96.240.576.102
256	5. Lợi thế thương mại	19	13.330.180.650	14.529.963.195
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>22.522.563.238.696</b>	<b>14.976.084.312.101</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>17.688.223.565.208</b>	<b>11.156.839.754.591</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>17.079.676.104.114</b>	<b>11.040.183.675.876</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	11.505.533.600.000	9.458.280.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		11.505.533.600.000	9.458.280.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	200.000.000.000	600.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	1.271.228.616.601	413.365.510.220
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	1.928.089.655	3.273.109.337
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.640.000	9.257.294.675
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	153.325.260.279	94.316.827.771
323	7. Phải trả người lao động		36.576.881.923	17.601.169.486
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.248.564.480	5.880.048.035
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	37.626.040.477	46.410.143.983
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		303.750.000	2.126.250.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	3.854.980.726.476	378.753.388.146
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.919.934.223	10.919.934.223
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>608.547.461.094</b>	<b>116.656.078.715</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn		550.000.000.000	103.641.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	58.547.461.094	13.015.078.715
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.834.339.673.488</b>	<b>3.819.244.557.510</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>28.2</b>	<b>4.834.339.673.488</b>	<b>3.819.244.557.510</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.296.742.553.427	2.124.147.577.527
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		192.503.153.578	121.220.121.529
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(100.062.290.151)	(201.374.234.002)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		136.055.521.001	136.055.521.001
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		106.753.793.998	106.753.793.998
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	28.1	2.294.787.805.062	1.452.287.664.984
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.964.431.539.158	1.378.037.442.204
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		330.356.265.904	74.250.222.780
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>22.522.563.238.696</b>	<b>14.976.084.312.101</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	28.4	214.514.518	208.520.766
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	28.4	5.915.651	11.909.403
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.1	587.151.840.000	432.801.122.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	29.2	15.610.000	174.310.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	29.3	1.054.221.540.000	10.282.980.200
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.4	1.866.395.760.042	785.027.400.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		12.404.400	12.203.350
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		44.820.666.522.000	38.287.130.757.900
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		34.958.639.302.000	29.169.649.431.800
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		608.762.990.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.753.309.760.000	7.574.509.790.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		225.237.200.000	275.744.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.274.717.270.000	1.267.227.536.100

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		448.907.860.000	479.383.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		433.522.660.000	470.493.200.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		15.385.200.000	8.890.740.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29.5	3.544.668.661.200	2.239.432.423.600
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		180.000.000.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng		7.959.868.899.507	5.129.070.691.548
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.6	6.799.979.261.272	2.926.707.059.592
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.6	990.506.487.320	2.201.299.041.600
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		746.558.415	285.380.356
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		132.067.741	150.878.470
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		614.490.674	134.501.886
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29.7	168.636.592.500	779.210.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.8	7.782.158.516.845	5.126.892.901.913
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.458.731.257.836	4.968.031.666.208
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		323.427.259.009	158.861.235.705

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	29.9	168.636.592.500	779.210.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29.10	9.073.790.162	1.197.597.035
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		439.175.106.867	150.166.621.638

Ông Tô Minh Đức  
 Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương  
 Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh  
 Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		809.417.044.134	239.572.835.243
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	445.391.128.656	242.867.646.460
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	341.363.279.587	(8.901.985.826)
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.4	4.993.051.996	8.385.922.689
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.3	17.669.583.895	(2.778.748.080)
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.4	211.274.313.730	190.049.560.972
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.4	417.280.766.740	172.716.990.413
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.4	55.913.709.530	45.891.469.534
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		638.087.613.292	189.668.435.386
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		63.318.458.417	7.117.321.069
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		5.314.999.999	523.981.473
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.148.835.980	7.091.882.071
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.054.365.091	-
11	10. Thu nhập từ hoạt động khác	32	8.879.800.802	5.322.758.639
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>2.217.689.907.715</b>	<b>857.955.234.800</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		264.925.771.450	181.982.586.957
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	225.928.843.528	214.433.591.911
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	(18.211.725.805)	(33.376.240.718)
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		96.618.344	872.965.762
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.3	57.112.035.383	52.270.002
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	31	23.025.577.553	1.727.109.945
26	3. Chi phí nghiệp vụ tự doanh	33	13.167.480.073	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	348.471.934.201	79.643.851.439
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	9.358.948.227	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	4.905.203.930	8.039.289.958
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	9.228.342.460	-
32	8. Chi phí dịch vụ khác	33	43.056.059.664	-
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>716.139.317.558</b>	<b>271.392.838.299</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

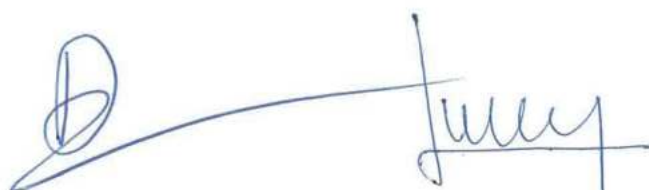
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		8.458.515.940	2.041.284.337
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		<b>8.458.515.940</b>	<b>2.041.284.337</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.291.430.861	855.383.375
52	2. Chi phí lãi vay		181.119.682.068	199.715.940.890
60	Cộng chi phí tài chính		<b>183.411.112.929</b>	<b>200.571.324.265</b>
61	<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		-	237.619.980
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	34	<b>134.474.643.613</b>	<b>146.954.811.166</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.192.123.349.555</b>	<b>240.839.925.427</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		7.263.113	1.097.959.628
72	Chi phí khác		184.953.325	1.843.190.754
80	Cộng kết quả hoạt động khác		<b>(177.690.212)</b>	<b>(745.231.126)</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.191.945.659.343</b>	<b>240.094.694.301</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		871.813.105.439	237.413.427.255
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		320.132.553.904	2.681.267.046
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>35</b>	<b>242.188.260.265</b>	<b>47.040.658.408</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	178.161.749.485	46.226.179.990
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	64.026.510.780	814.478.418
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>949.757.399.078</b>	<b>193.054.035.893</b>
300	<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
400	Tổng thu nhập toàn diện		<b>949.757.399.078</b>	<b>193.054.035.893</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>		<b>4.484</b>	<b>926</b>
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	36	4.484	926
502	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	36	2.214	456



Ông Tô Minh Đức  
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Ngọc Quỳnh  
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>1.191.945.659.343</b>	<b>240.094.694.301</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>219.875.376.303</b>	<b>212.138.671.307</b>
03	Khấu hao TSCĐ		12.238.903.275	9.900.237.096
04	Các khoản dự phòng		23.025.577.554	1.667.109.946
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.291.430.861	855.383.375
06	Chi phí lãi vay		181.119.682.068	199.715.940.890
09	Các khoản điều chỉnh khác		1.199.782.545	-
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>38.900.309.578</b>	<b>52.270.002</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		38.900.309.578	52.270.002
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(359.032.863.482)</b>	<b>11.680.733.906</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(359.032.863.482)	11.680.733.906
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.091.688.481.742</b>	<b>463.966.369.516</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(538.591.356.877)	235.435.438.806
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(192.160.000.000)	911.259.841.681
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		(4.596.373.657.938)	498.306.995.651
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.723.999.967.492)	(2.689.841.452.087)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		103.132.259.392	12.912.470.710
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính		(10.112.654.512)	49.993.193.595
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(109.123.021.921)	4.497.209.147
40	Giảm các tài sản khác		2.778.735.353	470.881.776
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		6.352.736.080	106.746.667
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(8.231.751.794)	1.737.196.905
43	Thuế TNDN đã nộp		(156.016.394.118)	(54.340.977.407)
44	Lãi vay đã trả		(196.256.521.654)	(242.456.134.477)
45	(Tăng)/giảm phải trả cho người bán		847.265.432.024	(394.203.929.124)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.368.516.445	751.766.500
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		36.863.077.141	4.874.008.025
48	Tăng phải trả người lao động		18.975.712.437	4.507.108.944
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		3.455.910.709.929	2.532.987.201
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.966.529.665.763)</b>	<b>(1.189.490.277.971)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(9.971.757.643)	(3.938.026.038)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.971.757.643)	(3.938.026.038)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.527.091
72.1	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(538.063.750)
72.2	Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ		172.594.975.900	-
73	Tiền vay gốc		70.504.155.587.358	61.215.717.327.757
73.2	- Tiền vay khác		70.504.155.587.358	61.215.717.327.757
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.412.834.418.219)	(60.449.780.314.193)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(68.412.834.418.219)	(60.449.780.314.193)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(107.257.259.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.156.658.886.039	765.412.476.905
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		180.157.462.633	(428.015.827.104)
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	5	973.526.887.674	613.548.205.346
101.1	Tiền		887.704.080.066	611.548.205.346
101.2	Các khoản tương đương tiền		85.822.807.608	2.000.000.000
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	5	1.153.684.350.307	185.532.378.242
103.1	Tiền		777.722.782.706	148.847.077.857
103.2	Các khoản tương đương tiền		375.961.567.601	36.685.300.385

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		220.352.683.114.079	55.489.604.375.711
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(220.352.221.936.020)	(55.489.842.982.085)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		2.654.804.436.873	1.372.129.710.120
14	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3.109.724.401.749	7.100.102.248.117
15	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.934.191.808.722)	(7.082.330.103.918)
20	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>2.830.798.207.959</b>	<b>1.389.663.247.945</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>5.129.070.691.548</b>	<b>1.559.519.771.197</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.129.070.691.548	1.559.519.771.197
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.925.509.462.557	1.178.798.702.531
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.201.299.041.600	378.912.315.900
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		285.380.356	265.353.239
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.976.807.035	1.543.399.527

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		7.959.868.899.507	2.949.183.019.142
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.959.868.899.507	2.949.183.019.142
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.6	6.799.979.261.272	2.170.153.255.877
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.6	990.506.487.320	778.951.706.400
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		746.558.415	26.746.865
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	29.7	168.636.592.500	51.310.000

Ông Tô Minh Đức  
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2020	Ngày 30/6/2021
				Tăng (Trình bày lại)	Giảm (Trình bày lại)	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.248.001.358.074</b>	<b>3.819.244.557.510</b>	<b>193.089.574.198</b>	<b>(50.169.516)</b>	<b>1.020.878.822.027</b>	<b>(5.783.706.049)</b>	<b>3.441.040.762.756</b>	<b>4.834.339.673.488</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.678.479.777	2.124.147.577.527	(538.063.750)	13.527.091	71.121.422.949	101.473.552.951	2.124.153.943.118	2.296.742.553.427
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	29.2	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	-	-	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.220.121.529	-	-	71.283.032.049	-	121.224.048.620	192.503.153.578
1.3. Cổ phiếu quỹ		(200.847.258.843)	(201.374.234.002)	(538.063.750)	13.527.091	(161.609.100)	101.473.552.951	(201.371.795.502)	(100.062.290.151)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		110.445.504.860	136.055.521.001	-	-	-	-	110.445.504.860	136.055.521.001
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		81.143.777.857	106.753.793.998	-	-	-	-	81.143.777.857	106.753.793.998
4. Lợi nhuận chưa phân phối		931.733.595.580	1.452.287.664.984	193.627.637.948	(63.696.607)	949.757.399.078	(107.257.259.000)	1.125.297.536.921	2.294.787.805.062
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	1.036.475.765.752	1.378.037.442.204	191.760.849.320	(63.696.607)	693.651.355.954	(107.257.259.000)	1.228.172.918.465	1.964.431.539.158
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(104.742.170.172)	74.250.222.780	1.866.788.628	-	256.106.043.124	-	(102.875.381.544)	330.356.265.904
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.248.001.358.074</b>	<b>3.819.244.557.510</b>	<b>193.089.574.198</b>	<b>(50.169.516)</b>	<b>1.020.878.822.027</b>	<b>(5.783.706.049)</b>	<b>3.441.040.762.756</b>	<b>4.834.339.673.488</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2020	Ngày 30/6/2021
				Tăng (Trình bày lại)	Giảm (Trình bày lại)	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG (I + II)</b>		<b>3.248.001.358.074</b>	<b>3.819.244.557.510</b>	<b>193.089.574.198</b>	<b>(50.169.516)</b>	<b>1.020.878.822.027</b>	<b>(5.783.706.049)</b>	<b>3.441.040.762.756</b>	<b>4.834.339.673.488</b>

Ông Tô Minh Đức  
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán gần nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 1.165 người (31 tháng 12 năm 2020: 893 người).

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### *Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 4.834.339.673.488 đồng và tổng tài sản là 22.522.563.238.696 đồng.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty** (tiếp theo)

*Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con chi tiết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 3 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Công thông tin; Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Xử lý dữ liệu, Cho thuê và các hoạt động liên quan	20 tỷ đồng	100% (*)

(\*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

***Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***

Lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty là 949.757.399.079 đồng, tăng 391,96% (tương ứng mức tăng 756.703.363.185 đồng) so với 6 tháng đầu năm 2020 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường có sự tăng trưởng mạnh, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 236,42%, tương ứng với mức tăng 448.419.177.906 đồng, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới tăng tương ứng với giá trị là 268.828.082.762 đồng. Ngoài ra, doanh thu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ tăng 237,86%, tương ứng với giá trị tăng là 569.844.208.891 đồng.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (Công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

##### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng riêng. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

##### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)**

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

##### 4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.11 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

**4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

**4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**4.15 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi**

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

*Phải trả chứng quyền*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

*Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.19 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### **4.19.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### **4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

##### **4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

##### **4.21 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

###### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### 4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên cơ sở dồn tích.

##### 4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.26 *Vốn chủ sở hữu***

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

**4.27 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.28 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền	777.722.782.706	887.704.080.066
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	777.671.883.568	887.619.634.699
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	50.899.138	84.445.367
Các khoản tương đương tiền	375.961.567.601	85.822.807.608
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	375.961.567.601	85.822.807.608
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.153.684.350.307</b>	<b>973.526.887.674</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)</i>
<b>a. Của Công ty</b>	<b>766.118.579</b>	<b>164.906.701</b>
- Cổ phiếu	93.727.972	4.128.722
- Trái phiếu	608.543.361	157.058.629
- Chứng khoán khác	63.847.246	3.719.350
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>19.652.721.254</b>	<b>768.294.006</b>
- Cổ phiếu	18.673.255.336	397.280.811
- Trái phiếu	1.546.092	155.360
- Chứng khoán khác	977.919.826	370.857.835
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.418.839.833</b>	<b>933.200.707</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.1 Tài sản tài chính FVTPL**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ("CCQ") niêm yết</b>	<b>854.841.374.104</b>	<b>982.795.221.710</b>	<b>602.309.589.939</b>	<b>541.567.771.139</b>
PTI	458.356.484.000	497.869.974.000	458.356.484.000	347.718.712.000
VHM	105.122.174.645	122.379.452.000	1.702.550.132	1.817.297.500
VIC	105.113.498.310	100.483.124.000	30.559.210	31.269.800
MWG	74.499.241.194	88.265.488.000	34.229.442.117	42.957.856.600
BID	45.188.717.530	46.656.776.250	2.438.180	2.730.300
Khác	66.561.258.425	127.140.407.460	107.988.116.300	149.039.904.939
<b>Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b>	<b>390.294.246.808</b>	<b>513.623.805.400</b>	<b>162.395.292.611</b>	<b>183.139.592.101</b>
TCB	82.599.016.555	108.888.740.000	37.660.270.306	49.217.805.000
HPG	78.309.471.404	115.289.342.000	33.464.642.823	38.944.844.900
VHM	50.649.736.355	58.964.600.000	-	-
MBB	47.747.650.811	76.174.620.000	13.036.689.124	13.981.470.000
VRE	40.862.951.402	38.833.425.000	-	-
Cổ phiếu khác	90.125.420.281	115.473.078.400	78.233.690.358	80.995.472.201
<b>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>	<b>362.075.266.085</b>	<b>416.003.093.092</b>	<b>343.357.099.058</b>	<b>328.990.846.181</b>
LTG	113.592.480.300	93.060.342.000	113.805.051.300	66.974.648.000
C4G	74.747.090.000	81.487.800.000	81.224.990.000	92.910.000.000
VNDAF	50.500.000.000	71.858.800.000	50.500.000.000	55.775.500.000
VNDBF	45.500.000.000	49.697.507.392	45.500.000.000	48.433.749.970
CTR	27.043.410.000	39.952.440.000	27.043.410.000	39.388.140.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	50.692.285.785	79.946.203.700	25.283.647.758	25.508.808.211
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.607.210.886.997</b>	<b>1.912.422.120.202</b>	<b>1.108.061.981.608</b>	<b>1.053.698.209.421</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.2 Tài sản tài chính AFS**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Trái phiếu niêm yết	1.070.369.763.643	1.070.369.763.643	334.183.750.000	334.183.750.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.695.130.393.428	1.695.130.393.428	602.553.985.170	602.553.985.170
Chứng chỉ tiền gửi	1.921.937.477.778	1.921.937.477.778	2.026.699.932.187	2.026.699.932.187
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.687.437.634.849</b>	<b>4.687.437.634.849</b>	<b>2.963.437.667.357</b>	<b>2.963.437.667.357</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, có 1.172 tỷ VND trái phiếu chưa niêm yết và 1.661,1 tỷ VND chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 175,3 tỷ VND chứng chỉ tiền gửi được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành cho mục đích phát hành Chứng quyền có bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (1)	<u>4.030.000.000.000</u>	<u>3.266.200.000.000</u>

(1) Các hợp đồng tiền gửi này đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**7.4 Các khoản cho vay**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (3)</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (3)</i>
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	8.533.616.233.949	8.508.226.112.889	4.304.069.699.912	4.267.145.851.011
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2)	<u>768.711.205.445</u>	<u>768.711.205.445</u>	<u>401.884.081.544</u>	<u>401.884.081.544</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>9.302.327.439.394</b></u>	<u><b>9.276.937.318.334</b></u>	<u><b>4.705.953.781.456</b></u>	<u><b>4.669.029.932.555</b></u>

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 10.453 tỷ VND và 8.519 tỷ VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 31.266 tỷ VND và 15.853 tỷ VND.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>FVTPL</b>	<b>1.607.210.886.997</b>	<b>334.119.293.640</b>	<b>(28.870.093.622)</b>	<b>1.912.422.120.202</b>	<b>1.108.061.981.608</b>	<b>127.302.899.640</b>	<b>(181.666.491.827)</b>	<b>1.053.698.209.421</b>
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	854.841.374.104	134.067.314.101	(6.075.499.682)	982.795.221.710	602.309.589.939	73.897.792.869	(134.639.611.669)	541.567.771.139
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	390.294.246.808	125.559.812.442	(2.230.253.850)	513.623.805.400	162.395.292.611	20.907.931.582	(163.632.092)	183.139.592.101
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	362.075.266.085	74.492.167.097	(20.564.340.090)	416.003.093.092	343.357.099.058	32.497.175.189	(46.863.248.066)	328.990.846.181
<b>AFS</b>	<b>4.687.437.634.849</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.687.437.634.849</b>	<b>2.963.437.667.357</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.963.437.667.357</b>
Trái phiếu niêm yết	1.070.369.763.643	-	-	1.070.369.763.643	334.183.750.000	-	-	334.183.750.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1.695.130.393.428	-	-	1.695.130.393.428	602.553.985.170	-	-	602.553.985.170
Chứng chỉ tiền gửi	1.921.937.477.778	-	-	1.921.937.477.778	2.026.699.932.187	-	-	2.026.699.932.187
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.294.648.521.846</b>	<b>334.119.293.640</b>	<b>(28.870.093.622)</b>	<b>6.599.859.755.051</b>	<b>4.071.499.648.965</b>	<b>127.302.899.640</b>	<b>(181.666.491.827)</b>	<b>4.017.135.876.778</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	94.967.150.948	71.941.573.394
- <i>Dự phòng riêng</i>	25.390.121.060	36.923.848.901
- <i>Dự phòng chung</i>	69.577.029.888	35.017.724.493
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.967.150.948</b>	<b>71.941.573.394</b>

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	103.132.259.392
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	179.090.737.159	168.978.082.647
<i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>179.090.737.159</i>	<i>168.978.082.647</i>
3. Trả trước cho người bán	24.506.821.098	28.682.411.877
4. Các khoản phải thu khác	150.090.190.701	18.188.741.009
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.022.496.429)	(5.022.496.429)
<b>Tổng cộng</b>	<b>348.665.252.529</b>	<b>313.958.998.496</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Các khoản phải thu khác từ khách hàng	3.058.721.096	3.058.721.096	-	-	3.058.721.096	3.058.721.096
<i>Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển     GDĐT Phương Nam</i>	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
<i>Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Quản lý C&amp;A</i>	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
<i>Khách hàng Nguyễn Thị Hiền</i>	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
<i>Khách hàng Phùng Nam Thắng</i>	155.000.000	155.000.000	-	-	155.000.000	155.000.000
<i>Khách hàng Công ty Tài chính Dầu khí</i>	90.912.000	90.912.000	-	-	90.912.000	90.912.000
<i>Khách hàng Nguyễn Thị Chinh</i>	86.000.000	86.000.000	-	-	86.000.000	86.000.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH HT Thông tin FPT</i>	192.432.000	192.432.000	-	-	192.432.000	192.432.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH MTV Crespi Montes     Vich Châu Á</i>	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH Xây dựng &amp; Thương mại     Vạn Kiến Thành</i>	41.250.000	41.250.000	-	-	41.250.000	41.250.000
<i>Khách hàng Công ty Thương mại và Xây dựng     Quốc Thịnh</i>	15.600.000	15.600.000	-	-	15.600.000	15.600.000
<i>Khách hàng Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&amp;C</i>	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
<i>Phải thu khác</i>	589.140.000	589.140.000	-	-	589.140.000	589.140.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.022.496.429</b>	<b>5.022.496.429</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.022.496.429</b>	<b>5.022.496.429</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tạm ứng	3.786.893.946	2.026.345.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.924.487.498	1.287.241.282
- Chi phí thuê văn phòng	75.052.266	84.902.876
- Chi phí phần mềm	1.842.564.529	972.355.567
- Chi phí hoa hồng môi giới dịch vụ đầu tư ủy thác	-	202.500.000
- Chi phí mua bảo hiểm AON - PTI	6.870.703	27.482.839
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.486.935.816	3.356.646.001
Thuế GTGT được khấu trừ	36.499.035	30.971.290
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	114.236.335
Tài sản ngắn hạn khác	2.639.275.000	7.316.325.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.874.091.295</b>	<b>14.131.765.091</b>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	958.000.000.000	1.530.000.000.000
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)	958.000.000.000	1.530.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	13.351.011.200	12.991.011.200
- Công ty Cổ phần giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	4.600.000.000
- Công ty Cổ phần Stringee	8.391.011.200	8.391.011.200
- Công ty Cổ phần Biggee	360.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>971.351.011.200</b>	<b>1.542.991.011.200</b>

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, có 940 tỷ là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ 13 tháng đến 17 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,30%/năm đến 7,30%/năm.

Các hợp đồng tiền gửi này đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	22.312.126.483	91.148.828.777	113.460.955.260
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	4.479.377.598	4.479.377.598
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.312.126.483	95.628.206.375	117.940.332.858
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	13.930.896.320	65.259.987.170	79.190.883.490
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.197.318.595	5.781.435.527	6.978.754.122
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	15.128.214.915	71.041.422.697	86.169.637.612
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.381.230.163	25.888.841.607	34.270.071.770
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.183.911.568	24.586.783.678	31.770.695.246
<b>Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:</b>			
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		33.103.751.109	32.069.387.059



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy vi tính

**Nguyên giá**

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	89.554.133.745
<i>Tăng trong kỳ</i>	<u>8.826.506.312</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>98.380.640.057</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	79.560.446.772
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	<u>5.260.149.153</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>84.820.595.925</u>

**Giá trị còn lại**

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>9.993.686.973</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>13.560.044.132</u>

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>63.480.026.010</u>	<u>62.785.816.760</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Chi phí phát triển phần mềm	3.243.978.178	6.259.360.445
Chi phí xây dựng cơ bản khác	694.460.000	1.013.204.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.938.438.178</u></b>	<b><u>7.272.564.445</u></b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	16.283.006.284	10.630.253.155
- <i>Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng</i>	4.997.471.513	3.749.550.673
- <i>Chi phí thuê văn phòng</i>	6.585.640.775	3.481.444.929
- <i>Chi phí phần mềm</i>	3.528.789.415	2.200.966.167
- <i>Chi phí khác</i>	1.171.104.581	1.198.291.386
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	4.638.073.207	2.696.320.758
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>20.921.079.491</u></b>	<b><u>13.326.573.913</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

**17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền đặt cọc mua bất động sản (1)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	1.202.973.125	1.202.973.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.035.079.046	15.027.602.977
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	35.079.046	27.602.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.248.052.171</b>	<b>96.240.576.102</b>

(1) Tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	<i>Đơn vị tính: VND</i>		Mục đích đảm bảo
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.087.300.000.000</b>	<b>4.710.000.000.000</b>	
- Các khoản tương đương tiền	374.200.000.000	-	Vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	2.683.100.000.000	1.455.000.000.000	Vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.030.000.000.000	3.255.000.000.000	Vay ngắn hạn
<b>Dài hạn</b>	<b>1.090.000.000.000</b>	<b>1.530.000.000.000</b>	
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	150.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	940.000.000.000	1.530.000.000.000	Vay ngắn hạn
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.177.300.000.000</b>	<b>6.240.000.000.000</b>	

**19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<b>Giá gốc</b>		
Số dư đầu kỳ	24.194.509.882	24.194.509.882
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.194.509.882</b>	<b>24.194.509.882</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	9.664.546.687	7.238.467.066
Phân bổ trong kỳ	1.199.782.545	2.426.079.621
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.864.329.232</b>	<b>9.664.546.687</b>
<b>Giá trị ghi sổ</b>		
Số dư đầu kỳ	14.529.963.195	16.956.042.816
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.330.180.650</b>	<b>14.529.963.195</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Vay ngắn hạn	0,75 – 7%					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.525.000.000.000	30.694.871.726.027	29.521.671.726.027	-	2.698.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.379.010.000.000	5.373.200.000.000	4.963.910.000.000	-	1.788.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		1.350.000.000.000	5.501.000.000.000	5.184.700.000.000	-	1.666.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		638.600.000.000	4.697.441.692.192	4.071.041.692.192	-	1.265.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina		600.000.000.000	4.488.000.000.000	4.443.000.000.000	-	645.000.000.000
- Ngân hàng Woori Bank		600.000.000.000	1.600.000.000.000	1.800.000.000.000	-	400.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		300.000.000.000	3.400.000.000.000	3.100.000.000.000	-	600.000.000.000
- Ngân hàng Maybank Vietnam		575.670.000.000	798.282.169.139	917.910.000.000	2.291.430.861	458.333.600.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		200.000.000.000	2.129.360.000.000	2.179.360.000.000	-	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex		-	865.000.000.000	437.500.000.000	-	427.500.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình		-	1.517.200.000.000	1.054.600.000.000	-	462.600.000.000
- Khác		2.290.000.000.000	8.689.800.000.000	10.035.500.000.000	-	944.300.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>9.458.280.000.000</b>	<b>69.754.155.587.358</b>	<b>67.709.193.418.219</b>	<b>2.291.430.861</b>	<b>11.505.533.600.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	200.000.000.000	600.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	550.000.000.000	103.641.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>703.641.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 24 tháng và chịu lãi suất 7,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 9,00%/năm - 9,80%/năm).

**22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	26.835.936.948	14.503.342.383
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	1.095.959.666.653	344.840.563.993
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (2)	148.433.013.000	54.021.603.844
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.271.228.616.601</b>	<b>413.365.510.220</b>

(1) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, số lượng chứng quyền do công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Số lượng được phép phát hành</i>	<i>Số lượng đang lưu hành</i>	<i>Số lượng được phép phát hành</i>	<i>Số lượng đang lưu hành</i>
CHPG2103	4.000.000	3.125.300	-	-
CMBB2101	4.000.000	3.514.400	-	-
CMWG2101	5.000.000	1.090.900	-	-
CPNJ2101	5.000.000	1.961.400	-	-
CREE2101	4.000.000	3.065.300	-	-
CTCB2102	5.000.000	4.129.600	-	-
CVHM2102	5.000.000	4.992.900	-	-
CVNM2102	4.000.000	3.999.900	-	-
CVPB2101	3.000.000	821.300	-	-
CVRE2102	5.000.000	4.894.600	-	-
CMWG2013	-	-	1.000.000	37.760
CHPG2020	-	-	1.000.000	988.500
CMBB2008	-	-	3.000.000	561.670
CMSN2010	-	-	1.500.000	68.290
CFPT2010	-	-	1.000.000	283.870
CSTB2011	-	-	5.000.000	1.715.520
CTCB2009	-	-	3.000.000	1.561.470
CVNM2012	-	-	1.000.000	999.990
CVPB2010	-	-	2.000.000	79.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty CP Thực phẩm Homefood	58.179.900	2.500.000.000
Công ty CP Giải pháp phần mềm Tài chính	531.000.000	531.000.000
Công ty TNHH Dimension Data VN	501.936.552	-
Công ty CP Dịch vụ Thương Mại Tin học Đầu tư Xây Dựng Đông Dương	405.000.000	-
Các tổ chức trong nước khác	431.973.203	242.109.337
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.928.089.655</b>	<b>3.273.109.337</b>

**24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thuế giá trị gia tăng	590.744.070	1.114.249.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.697.513.184	59.666.394.152
Thuế thu nhập cá nhân	71.037.003.025	33.536.184.267
<b>Tổng cộng</b>	<b>153.325.260.279</b>	<b>94.316.827.771</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

*Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.114.249.352	2.152.030.487	(2.675.535.769)	590.744.070
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35.1)	59.666.394.152	178.047.513.150	(156.016.394.118)	81.697.513.184
3	Thuế thu nhập cá nhân	33.536.184.267	275.636.745.747	(238.135.926.989)	71.037.003.025
4	Các loại thuế khác	-	774.286.417	(774.286.417)	-
	- Thuế môn bài	-	12.000.000	(12.000.000)	-
	- Thuế khác	-	762.286.417	(762.286.417)	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>94.316.827.771</b>	<b>456.610.575.801</b>	<b>(397.602.143.293)</b>	<b>153.325.260.279</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	21.577.729.912	15.040.101.490
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	6.287.640.602	27.962.108.610
Các khoản khác	9.760.669.963	3.407.933.883
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>37.626.040.477</u></b>	<b><u>46.410.143.983</u></b>

**26. PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	-	18.494.128.402
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>18.494.128.402</u></b>
<i>Phải trả thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	69.190.290.206	15.769.417.528
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	(10.642.829.112)	(2.754.338.813)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>58.547.461.094</u></b>	<b><u>13.015.078.715</u></b>

**27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả Nhà đầu tư (1)	3.833.267.321.605	377.740.519.393
Phải trả khác	21.713.404.871	1.012.868.753
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.854.980.726.476</u></b>	<b><u>378.753.388.146</u></b>

(1) Phải trả gốc các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**28.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.964.431.539.158	1.378.037.442.204
Lợi nhuận chưa thực hiện	330.356.265.904	74.250.222.780
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.294.787.805.062</u></b>	<b><u>1.452.287.664.984</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>2.204.301.690.000</b>	<b>121.220.121.529</b>	<b>(201.374.234.002)</b>	<b>136.055.521.001</b>	<b>106.753.793.998</b>	<b>1.452.287.664.984</b>	<b>3.819.244.557.510</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	949.757.399.078	949.757.399.078
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(107.257.259.000)	(107.257.259.000)
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	71.283.032.049	101.311.943.851	-	-	-	172.594.975.900
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>2.204.301.690.000</b>	<b>192.503.153.578</b>	<b>(100.062.290.151)</b>	<b>136.055.521.001</b>	<b>106.753.793.998</b>	<b>2.294.787.805.062</b>	<b>4.834.339.673.488</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**28.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước (tại 1/1/2021 và 1/1/2020)	1.378.037.442.204	1.036.985.671.200
2. Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ (tại 30/6/2021 và 30/6/2020)	-	(102.875.381.544)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	693.651.355.954	191.187.247.265
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ ((4)=(1)+(2)+(3))	2.071.688.798.158	1.125.297.536.921
5. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(107.257.259.000)	-
<b>Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối</b>	<b><u>1.964.431.539.158</u></b>	<b><u>1.125.297.536.921</u></b>

**28.4 Cổ phiếu**

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>220.430.169</b>	<b>220.430.169</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	220.430.169	220.430.169
- Cổ phiếu phổ thông	220.430.169	220.430.169
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(5.915.651)</b>	<b>(11.909.403)</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(5.915.651)	(11.909.403)
- Cổ phiếu phổ thông	(5.915.651)	(11.909.403)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>214.514.518</b>	<b>208.520.766</b>
- Cổ phiếu phổ thông	214.514.518	208.520.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**29.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	446.906.290.000	202.414.608.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	139.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.085.000.000	91.225.964.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>587.151.840.000</b>	<b>432.801.122.000</b>

**29.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.610.000	174.310.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.610.000</b>	<b>174.310.000</b>

**29.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu	4.000.040.000	10.282.980.200
Trái phiếu	1.050.221.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.054.221.540.000</b>	<b>10.282.980.200</b>

**29.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chứng chỉ quỹ	121.556.307.392	94.457.800.000
Cổ phiếu	31.588.025.000	91.269.500.000
Trái phiếu	1.713.251.427.650	599.300.100.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.866.395.760.042</b>	<b>785.027.400.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu	3.544.668.661.200	2.239.432.423.600

**29.6 Tiền gửi Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.799.979.261.272	2.926.707.059.592
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.476.552.002.263	2.767.845.823.887
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	323.427.259.009	158.861.235.705
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	990.506.487.320	2.201.299.041.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.790.485.748.592</b>	<b>5.128.006.101.192</b>

**29.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	168.636.592.500	779.210.000

**29.8 Phải trả Nhà Đầu tư của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả Nhà Đầu tư – Tiền gửi của Nhà Đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.782.158.516.845	5.126.892.901.913
- Của Nhà Đầu tư trong nước	7.458.731.257.836	4.968.031.666.208
- Của Nhà Đầu tư nước ngoài	323.427.259.009	158.861.235.705
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.782.158.516.845</b>	<b>5.126.892.901.913</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	168.636.592.500	779.210.000

**29.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	9.073.790.162	1.197.597.035

**29.11 Phải trả của Nhà Đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	18.651.954.445	446.735.721
Phải trả khác	75.589.524.191	3.756.200.078
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.241.478.636</b>	<b>4.202.935.799</b>

**29.12 Phải trả vay CTCK của Nhà Đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>8.598.650.679.188</b>	<b>4.345.873.720.019</b>
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.4)	8.533.616.233.949	4.304.069.699.912
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	8.533.616.233.949	4.304.069.699.912
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin (Thuyết minh 7.4)	65.034.445.239	41.804.020.107
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	65.034.445.239	41.804.020.107
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.4)</b>	<b>768.711.205.445</b>	<b>401.884.081.544</b>
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	768.711.205.445	401.884.081.544
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.367.361.884.633</b>	<b>4.747.757.801.563</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	32.745.200	43.105	1.411.475.465.235	1.251.453.040.651	160.022.424.584	24.388.025.945
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.365.200	28.601	39.045.520.000	36.330.588.500	2.714.931.500	92.049.349.847
3	Trái phiếu niêm yết	66.745.026	106.675	7.120.023.036.562	7.091.227.424.602	28.795.611.960	37.750.990.000
4	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	182.645.363	314.305	57.406.333.602.302	57.225.234.918.565	181.098.683.737	44.165.392.797
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	63.865.330.000	30.875.820.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	6.943.900	5.419	37.627.764.650	46.521.911.525	8.894.146.875	13.638.067.871
	<b>Tổng cộng</b>	<b>290.444.689</b>		<b>66.014.505.388.749</b>	<b>65.650.767.883.843</b>	<b>445.391.128.656</b>	<b>242.867.646.460</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL** (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	9.246.763	50.177	463.975.970.144	498.318.162.973	34.342.192.829	112.336.273.388
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	535.300	48.990	26.224.140.000	27.714.542.900	1.490.402.900	6.162.650.993
3	Trái phiếu niêm yết	27.982.300	107.947	3.020.615.670.978	3.025.394.931.200	4.779.260.222	2.122.310.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	30.605.797	204.968	6.273.216.671.647	6.319.423.021.338	46.206.349.691	73.897.293.615
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	54.628.020.000	16.326.865.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	20.210.250	11.428	230.970.710.090	146.488.092.204	84.482.617.886	3.588.198.915
	<b>Tổng cộng</b>	<b>88.580.410</b>		<b>10.015.003.162.859</b>	<b>10.017.338.750.615</b>	<b>225.928.843.528</b>	<b>214.433.591.911</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**30.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>				
				<i>Số dư chênh lệch</i>	<i>Số dư chênh lệch</i>	<i>Chênh lệch</i>
<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>đánh giá lại</i>	<i>đánh giá lại</i>	<i>thuần điều chỉnh</i>
		<i>kế toán</i>		<i>tại ngày 30 tháng 6</i>	<i>tại ngày 31 tháng 12</i>	<i>sổ kế toán</i>
				<i>năm 2021</i>	<i>năm 2020</i>	<i>trong kỳ</i>
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>					
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	854.841.374.104	982.795.221.710	127.953.847.606	(60.316.399.949)	188.270.247.555
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	390.294.246.808	513.623.805.400	123.329.558.592	20.318.880.639	103.010.677.953
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	362.075.266.085	416.003.093.092	53.927.827.007	(14.366.252.877)	68.294.079.884
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.607.210.886.997</b>	<b>1.912.422.120.202</b>	<b>305.211.233.205</b>	<b>(54.363.772.187)</b>	<b>359.575.005.392</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**30.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền**

						Đơn vị tính: VND
STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
<b>I</b>	<b>Loại Chứng quyền</b>					
1	CTCB2102	19.226.233.364	33.119.392.000	(13.893.158.636)	-	(13.893.158.636)
2	CHPG2103	14.477.943.189	42.191.550.000	(27.713.606.811)	-	(27.713.606.811)
3	CVHM2102	12.271.430.523	14.729.055.000	(2.457.624.477)	-	(2.457.624.477)
4	CVRE2102	10.675.978.956	2.545.192.000	8.130.786.956	-	8.130.786.956
5	CREE2101	9.974.181.416	6.866.272.000	3.107.909.416	-	3.107.909.416
6	CMBB2101	8.696.607.220	29.239.808.000	(20.543.200.780)	-	(20.543.200.780)
7	CVNM2102	6.539.738.765	359.991.000	6.179.747.765	-	6.179.747.765
8	CVPB2101	6.073.123.538	11.900.637.000	(5.827.513.462)	-	(5.827.513.462)
9	CPNJ2101	3.650.700.723	4.099.326.000	(448.625.277)	-	(448.625.277)
10	CMWG2101	3.632.929.758	3.381.790.000	251.139.758	-	251.139.758
11	CHPG2020	-	-	-	(5.786.679.000)	5.786.679.000
12	CMWG2013	-	-	-	(36.249.600)	36.249.600
13	CFPT2010	-	-	-	(550.423.930)	550.423.930
14	CMBB2008	-	-	-	(450.459.340)	450.459.340
15	CMSN2010	-	-	-	(115.956.420)	115.956.420
16	CSTB2011	-	-	-	(157.827.840)	157.827.840
17	CTCB2009	-	-	-	(6.441.063.750)	6.441.063.750
18	CVNM2012	-	-	-	(201.997.980)	201.997.980
19	CVPB2010	-	-	-	(31.036.200)	31.036.200
	<b>Tổng cộng</b>	<b>95.218.867.452</b>	<b>148.433.013.000</b>	<b>(53.214.145.548)</b>	<b>(13.771.694.060)</b>	<b>(39.442.451.488)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**30.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.993.051.996	8.385.922.689
Từ tài sản tài chính HTM	211.274.313.730	190.049.560.972
Từ các khoản cho vay và phải thu	417.280.766.740	172.716.990.413
Từ tài sản tài chính AFS	55.913.709.530	45.891.469.534
<b>Tổng cộng</b>	<b>689.461.841.996</b>	<b>417.043.943.608</b>

**31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	23.025.577.553	311.724.107
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.066.103.838
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	-	349.282.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.025.577.553</b>	<b>1.727.109.945</b>

**32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Doanh thu phí quản lý tài sản	-	28.767.123
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	1.852.500.000	70.168.600
Doanh thu quản lý quỹ mở	1.243.913.329	679.923.040
Doanh thu từ hoạt động bán bảo hiểm nhân thọ	378.020.752	385.637.446
Doanh thu dịch vụ đào tạo	1.265.848.500	-
Doanh thu phí dịch vụ tài chính khác	4.139.518.221	4.158.262.430
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.879.800.802</b>	<b>5.322.758.639</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	13.167.480.073	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	348.471.934.201	79.643.851.439
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.358.948.227	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.905.203.930	8.039.289.958
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.228.342.460	-
Chi phí dịch vụ khác	43.056.059.664	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>428.187.968.555</b>	<b>87.683.141.397</b>

**TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	275.110.664.125	42.104.398.442
Chi phí hoạt động lưu ký	4.905.203.930	8.029.289.959
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	100.028.216.272	26.745.299.222
Chi phí văn phòng phẩm	175.370.522	
Chi phí công cụ, dụng cụ	499.750.372	3.876.587.446
Chi phí khấu hao TSCĐ	826.489.403	677.661.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.149.031.844	4.613.412.413
Chi phí khác	42.493.242.087	1.636.492.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>428.187.968.555</b>	<b>87.683.141.397</b>

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lương và các khoản phúc lợi	71.419.737.484	95.784.804.444
Chi phí thuê văn phòng	16.433.555.487	13.201.427.285
Chi phí văn phòng phẩm	554.052.269	173.265.080
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.458.084.492	2.235.059.590
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.412.413.872	9.878.233.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.133.249.156	24.262.080.142
Chi phí khác	10.063.550.853	1.419.941.211
<b>Tổng cộng</b>	<b>134.474.643.613</b>	<b>146.954.811.166</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### 35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>1.191.945.659.343</b>	<b>240.094.694.301</b>
<b>Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>(301.136.911.917)</b>	<b>(8.963.794.353)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	61.925.887.131	8.871.256.944
- <i>Chênh lệch thuần do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	57.112.035.383	2.831.018.082
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	(18.211.725.805)	-
- <i>Chi phí dự phòng các khoản cho vay</i>	23.025.577.553	5.550.956.862
- <i>Chi phí không được trừ thuế</i>	-	489.282.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(363.062.799.048)	(17.835.051.297)
- <i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	(4.993.051.996)	(8.385.922.689)
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	(289.240.686.490)	-
- <i>Chênh lệch thuần do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(17.669.583.895)	-
- <i>Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay</i>	-	(5.309.232.755)
- <i>Chuyển lỗ của Công ty con</i>	(3.905.072.515)	(1.271.612.519)
- <i>Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế</i>	(47.254.404.152)	(2.868.283.334)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>890.808.747.426</b>	<b>231.130.899.948</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>178.161.749.485</b>	<b>46.226.179.990</b>
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành của VNDirect</i>	177.722.517.962	46.193.081.865
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành của IPPAM</i>	277.095.333	-
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành của IVND</i>	162.136.190	47.283.036
<i>Điều chỉnh giảm thuế theo Nghị quyết của Quốc hội</i>	-	(14.184.911)
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>59.552.157.817</b>	<b>41.638.434.319</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(156.016.394.118)	(54.340.977.407)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>81.697.513.184</b>	<b>33.523.636.902</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**35.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	18.494.128.402	19.788.798.902
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại TSTC FVTPL và AFS	<u>(18.494.128.402)</u>	<u>(517.868.200)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>19.270.930.702</u></b>
<b>Phải trả thuế TNDN hoãn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	13.015.072.693	1.875.430.419
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại TSTC FVTPL và AFS	53.420.878.699	296.610.218
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	<u>(7.888.490.298)</u>	<u>-</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>58.547.461.094</u></b>	<b><u>2.172.040.637</u></b>

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	71.915.001.078	(221.257.982)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	<u>(7.888.490.298)</u>	<u>-</u>
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>64.026.510.780</u></b>	<b><u>(221.257.982)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2020. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	949.757.399.078	193.054.035.893
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	949.757.399.078	193.054.035.893
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>949.757.399.078</b>	<b>208.527.907</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.832.231	208.527.907
Ảnh hưởng suy giảm do: <i>Quyền mua cổ phiếu</i>	214.514.518	214.514.518
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>429.029.036</b>	<b>423.035.284</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND	4.484	926
Lãi suy giảm trên cổ phiếu - VND	2.214	456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Ong Trung ương	Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Quyền Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	561.883.540.000	-
	Doanh thu phí	-	-	20.397.589
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(401.622)
	Nhận cổ tức VND	-	-	28.094.177.000
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	135.311.552	160.176.335	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Tài khoản giao dịch chứng khoán	1.466.195.705	140.564.597	-
	Đặt cọc thuê nhà	3.928.899.390	3.928.899.390	-
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(8.023.109.390)
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	18.461.695
	Chi phí khác	-	-	(338.967.900)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(1.948.357.037)
	Doanh thu phí khác	-	-	966.639.345
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Doanh thu phí	-	-	300.781.914
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(1.763.880)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	172.919.119	3.478.031.621	-
CTCP Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi tiền gửi	-	-	(26.803.112)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.610.091.909	40.570.567	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Trả lãi tiền gửi	-	-	(53.311)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	89.638.964	89.829.025	-
	Chi phí thuê/quản lý văn phòng	-	-	(884.400.000)
CTCP Thực phẩm HOMEFOOD	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(310)
	Chi phí hoạt động	-	-	(691.210.610)
	Các khoản phải trả khác	2.500.000.000	(56.979.900)	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	527.394	527.704	-
Công ty CP Ong Trung Ương	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(21.029.042)
	Chi phí khác	-	-	(72.000.000)
	Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	-	2.000.000.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.820.254	51.183.881	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/(chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	64.144.590.000	64.144.590.000	-
	Doanh thu phí	-	-	10.529.035
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	358.486.328	2.717.266.352	-
	Trả cổ tức	-	-	(3.046.868.025)
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	1.800.000	1.800.000	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(16.844.384)
	Doanh thu phí	-	-	38.051.495
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	4.057.825.519	271.111.754	-
	Trả cổ tức	-	-	(85.500)

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành*

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng	4.510.000.000	3.044.565.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

*Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	712.869.907.688	806.498.065.457	642.591.825.135	64.188.625.375	2.226.148.423.655
2. Các chi phí trực tiếp	362.736.086.358	276.688.878.026	250.621.910.122	9.503.555.981	899.550.430.487
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ</b>	<b>350.133.821.330</b>	<b>529.809.187.431</b>	<b>391.969.915.013</b>	<b>54.685.069.394</b>	<b>1.326.597.993.168</b>
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	43.062.235.096	48.718.018.428	38.816.956.567	3.877.433.522	134.474.643.613
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>307.071.586.234</b>	<b>481.091.169.003</b>	<b>353.152.958.446</b>	<b>50.807.635.872</b>	<b>1.192.123.349.555</b>
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
1. Tài sản phân bổ	-	6.357.061.030.359	15.444.011.789.701	179.121.067.467	21.980.193.887.527
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	542.369.351.169
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>6.357.061.030.359</b>	<b>15.444.011.789.701</b>	<b>179.121.067.467</b>	<b>22.522.563.238.696</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	-	1.271.228.616.601	16.414.464.824.742	2.530.123.865	17.688.223.565.208
<b>Tổng công nợ</b>	<b>-</b>	<b>1.271.228.616.601</b>	<b>16.414.464.824.742</b>	<b>2.530.123.865</b>	<b>17.688.223.565.208</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	204.401.619.999	285.464.304.777	370.130.594.361	1.097.959.628	861.094.478.765
2. Các chi phí trực tiếp	87.683.141.397	181.982.586.957	202.298.434.210	2.080.810.734	474.044.973.298
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ</b>	<b>116.718.478.602</b>	<b>103.481.717.820</b>	<b>167.832.160.151</b>	<b>(982.851.106)</b>	<b>387.049.505.467</b>
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	34.883.281.928	48.717.479.949	63.166.670.955	187.378.334	146.954.811.166
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>81.835.196.674</b>	<b>54.764.237.871</b>	<b>104.665.489.196</b>	<b>(1.170.229.440)</b>	<b>240.094.694.301</b>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
1. Tài sản phân bổ	-	4.083.344.287.270	10.644.658.751.777	-	14.728.003.039.047
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	248.081.273.054	248.081.273.054
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>4.083.344.287.270</b>	<b>10.644.658.751.777</b>	<b>248.081.273.054</b>	<b>14.976.084.312.101</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	-	413.365.510.220	10.743.474.244.371	-	11.156.839.754.591
<b>Tổng công nợ</b>	<b>-</b>	<b>413.365.510.220</b>	<b>10.743.474.244.371</b>	<b>-</b>	<b>11.156.839.754.591</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	344.771.350	344.771.350
Trên 1 - 5 năm	54.711.738.339	77.714.589.030
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.056.509.689</b>	<b>78.059.360.380</b>

**37.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL) là 1.496.419.027.110 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 37.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Điều hành.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*, *Thuyết minh số 7.3* và *Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### *Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 80 ngày	81–180 ngày	>180 ngày	>210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.705.953.781.456	29.032.355.158	4.631.317.312.249	25.878.486.909	816.481.370	230.968.468	18.678.177.302
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	9.302.327.439.394	10.163.462.343	9.273.775.000.782	9.818.934.365	1.754.441.758	6.029.883.001	785.717.145

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 – 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
<b>TÀI SẢN</b>						
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	-	777.722.782.706	375.961.567.601	-	-	1.153.684.350.307
<i>Tài sản tài chính</i>	18.388.976.269	7.368.570.960.496	12.545.227.257.680	958.000.000.000	13.351.011.200	20.903.538.205.645
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	1.912.422.120.202	-	-	-	1.912.422.120.202
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.030.000.000.000	958.000.000.000	-	4.988.000.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	18.388.976.269	768.711.205.445	8.515.227.257.680	-	-	9.302.327.439.394
Sẵn sàng để bán	-	4.687.437.634.849	-	-	-	4.687.437.634.849
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	13.351.011.200	13.351.011.200
<i>Tài sản khác</i>	5.022.496.429	367.401.716.843	-	-	49.269.177.556	421.693.390.828
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	3.486.935.816	-	-	-	3.486.935.816
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	5.022.496.429	324.158.431.431	-	-	-	329.180.927.860
Tài sản khác	-	39.756.349.596	-	-	-	39.756.349.596
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	49.269.177.556	49.269.177.556
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.411.472.698</b>	<b>8.513.695.460.045</b>	<b>12.921.188.825.281</b>	<b>958.000.000.000</b>	<b>62.620.188.756</b>	<b>22.478.915.946.780</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	11.505.533.600.000	-	-	11.505.533.600.000
Trái phiếu phát hành	-	-	200.000.000.000	550.000.000.000	-	750.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.271.228.616.601	-	-	-	1.271.228.616.601
Chi phí phải trả	-	-	37.626.040.477	-	-	37.626.040.477
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	153.325.260.279	-	-	-	153.325.260.279
Phải trả, phải nộp khác	-	78.386.875.152	3.833.267.321.605	-	-	3.911.654.196.757
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.502.940.752.032</b>	<b>15.576.426.962.082</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.629.367.714.114</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>23.411.472.698</b>	<b>7.010.754.708.013</b>	<b>(2.655.238.136.801)</b>	<b>408.000.000.000</b>	<b>62.620.188.756</b>	<b>4.849.548.232.666</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 7.005,3 tỷ VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, không có chứng khoán nào là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 có 1.172 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty nhận được Công văn số 3666/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty. Ngày 20 tháng 7 năm 2021, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ đã hạch toán của Công ty tại ngày 20 tháng 7 năm 2021 là 4.349.446.870.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
 Ông Tô Minh Đức  
 Người lập

  
 Ông Nguyễn Hoàng Lương  
 Kế toán trưởng

  
 Ông Đỗ Ngọc Quỳnh  
 Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021